

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

Báo cáo tài chính hợp nhất
quý 01.2021

Số: 101 /RDP/TCKT
"Giải trình báo cáo
tài chính Quý 1/2021 hợp nhất"

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2021

**KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding
- Mã chứng khoán: RDP
- Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, phường 3, Quận 11, TP.HCM
- Điện thoại: 36962272 Fax: 39692843

Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 01 năm 2021 so với Quý 01 năm 2020 của Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding có sự chênh lệch về lợi nhuận như sau:

| STT | Chỉ tiêu | QUÝ 1/2021 | QUÝ 01/2020 | chênh lệch |
|-----|------------------|----------------|---------------|----------------|
| 1 | Tổng LN sau thuế | 13,252,432,726 | 2,375,490,382 | 10,876,942,344 |

Theo báo cáo tài chính Quý 01 năm 2021 lợi nhuận sau thuế tăng 10,876,942,344 đồng so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chủ yếu là do tình hình kinh tế khả quan nên biên lợi nhuận được cải thiện hơn so với năm trước (%lợi nhuận gộp quý 01 năm nay là 11.73% ; năm trước là 8.47%) với sự cải thiện này làm tăng lợi nhuận gộp 10,5 tỷ so với cùng kỳ.

- Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding xin báo cáo Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM được biết.

Trân trọng!

**CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING
CHỦ TỊCH HĐQT**



HỒ ĐỨC LAM

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 2 – 3 |
| Bảng cân đối kế toán | 4 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 – 30 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 03 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Hồ Đức Lam | Chủ tịch |
| Ông Hồ Đức Dũng | Thành viên |
| Bà Lê Thị Thanh Thủy | Thành viên |
| Ông Hồ Văn Tuyên | Thành viên |
| Ông Nguyễn Trần Vinh | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------|---------------|
| Ông Hồ Đức Dũng | Tổng Giám đốc |
|-----------------|---------------|

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Hồ Đức Lam – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Hồ Đức Lam

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 20 tháng 04 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1,247,967,566,289 | 1,212,067,019,502 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 24,603,705,523 | 26,100,272,786 |
| 1. Tiền | 111 | | 24,603,705,523 | 26,100,272,786 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 3,700,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự Phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 3,700,000,000 |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 557,166,380,190 | 549,412,005,147 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 453,733,483,241 | 452,751,465,579 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 75,373,015,820 | 77,723,567,951 |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | V.04a | 29,312,174,899 | 20,189,265,387 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | V.05 | (1,252,293,770) | (1,252,293,770) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 628,486,730,035 | 585,869,360,180 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 628,486,730,035 | 585,869,360,180 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 37,710,750,541 | 46,985,381,389 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11a | 4,974,970,876 | 11,731,447,211 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 32,304,762,660 | 35,207,376,508 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 148,427,922 | 46,557,670 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 282,589,083 | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 967,339,202,514 | 972,727,588,844 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | V.04b | 14,331,084,097 | 16,401,305,322 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 14,331,084,097 | 16,401,305,322 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 703,230,351,809 | 717,509,626,217 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 579,230,649,064 | 590,243,053,606 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1,049,444,858,889 | 1,042,110,445,489 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (470,214,209,825) | (451,867,391,883) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.10 | 101,940,550,865 | 105,013,882,982 |
| - Nguyên giá | 225 | | 134,518,050,400 | 134,518,050,400 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (32,577,499,535) | (29,504,167,418) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.08 | 22,059,151,880 | 22,252,689,629 |
| - Nguyên giá | 228 | | 27,259,132,026 | 27,259,132,026 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (5,199,980,146) | (5,006,442,397) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| 1. Nguyên giá | 231 | | | |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 49,630,513,637 | 41,393,499,691 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.09 | 49,630,513,637 | 41,393,499,691 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 127,050,675,189 | 127,050,675,189 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết | 252 | | 127,050,277,269 | 127,050,277,269 |
| 3. Đầu tư vốn vào đơn vị khác | 253 | | 397,920 | 397,920 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 73,096,577,782 | 70,372,482,425 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11b | 71,358,740,367 | 69,010,397,661 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | V.22 | 1,737,837,415 | 1,362,084,764 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2,215,306,768,803 | 2,184,794,608,346 |
| | | | - | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính : VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1,732,681,554,010 | 1,716,025,228,534 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1,152,571,606,251 | 1,124,810,969,656 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 220,824,371,472 | 250,073,774,089 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 33,280,870,779 | 15,049,824,823 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.16 | 5,803,319,933 | 8,943,186,311 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 10,081,353,384 | 11,732,300,994 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12 | 9,836,625,072 | 7,668,103,132 |
| 8. doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 35,852,564,900 | 28,555,816,179 |
| 7. vay và nợ thuê tài chính | 320 | V.14a | 836,657,146,233 | 802,552,609,650 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 235,354,478 | 235,354,478 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 580,109,947,759 | 591,214,258,878 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn | 331 | | 156,937,500,000 | 156,937,500,000 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | 2,783,865,526 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.14b | 1,837,412,522 | 1,837,412,522 |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.23 | 421,335,035,237 | 429,655,480,830 |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 482,625,214,793 | 468,769,379,812 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 482,625,214,793 | 468,769,379,812 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 410,699,210,000 | 410,699,210,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 410,699,210,000 | 410,699,210,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 25,638,570,000 | 25,638,570,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 1,912,212,955 | 1,912,212,955 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 68,705,099,697 | 68,705,099,697 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (95,199,239,067) | (106,765,890,422) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (106,765,890,422) | 7,739,984,981 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 11,566,651,355 | (114,505,875,403) |
| + LNST năm nay theo KQKD | | | | 1,379,173,509 |
| + LNST năm nay do tăng tỷ lệ cổ phần | | | | (115,885,048,912) |
| 6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 70,869,361,208 | 68,580,177,582 |
| II. Nguồn kinh phí | 430 | | | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2,215,306,768,803 | 2,184,794,608,346 |

Người lập biểu



Đỗ Minh Luân

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2021

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Xuân Hùng

Người đại diện pháp Luật



Hồ Đức Lam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/03/2021

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý I/2021 | Quý I/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 |
|--|-------|-------------|--------------------|-----------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 553.861,018,337.00 | 641,349,877,767 | 553,861,018,337 | 641,349,877,767 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | 2,598,204,675.00 | 1,918,378,294 | 2,598,204,675 | 1,918,378,294 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | | | | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 551,262,813,662.00 | 639,431,499,473 | 551,262,813,662 | 639,431,499,473 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 486,600,893,669.00 | 585,277,068,695 | 486,600,893,669 | 585,277,068,695 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 64,661,919,993.00 | 54,154,430,778 | 64,661,919,993 | 54,154,430,778 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 91,005,078.00 | 31,956,960 | 91,005,078 | 31,956,960 |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 23,127,315,818.00 | 22,909,368,266 | 23,127,315,818 | 22,909,368,266 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | | 23,036,411,000.00 | 22,896,595,401 | 23,036,411,000 | 22,896,595,401 |
| 9. Chi phí bán hàng | 24 | VI.08b | - | - | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.08a | 6,245,312,863.00 | 8,346,518,582 | 6,245,312,863 | 8,346,518,582 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 18,254,820,063.00 | 17,309,554,157 | 18,254,820,063 | 17,309,554,157 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 17,125,476,327.00 | 5,620,946,733 | 17,125,476,327 | 5,620,946,733 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.07 | 617,438,266.00 | 270,440,706 | 617,438,266 | 270,440,706 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 2,621,213,078.00 | 3,087,897,057 | 2,621,213,078 | 3,087,897,057 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2,003,774,812.00 | (2,817,456,351) | 2,003,774,812 | (2,817,456,351) |
| 16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 51 | VI.10 | 15,121,701,515.00 | 2,803,490,382 | 15,121,701,515 | 2,803,490,382 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 52 | | 1,869,268,789.00 | 428,000,000 | 1,869,268,789 | 428,000,000 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | - | - | - | - |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 13,252,432,726.00 | 2,375,490,382 | 13,252,432,726 | 2,375,490,382 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 62 | | 11,566,651,355.00 | 2,580,382,652 | 11,566,651,355 | 2,580,382,652 |
| | | | 1,685,781,371.00 | (204,892,270) | 1,685,781,371 | (204,892,270) |

Người lập biểu


Đỗ Minh Luân

Kế Toán Trưởng


Nguyễn Xuân Hùng

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 |
|--|-------|---------------------------------|---------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | 15,121,701,515 | 2,803,490,382 |
| 2. Điều chỉnh các khoản | | 0 | - |
| - Khấu hao tài sản cố định | 2 | 13,376,673,862 | 18,668,565,701 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | 0 | (11,838,924) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | 23,036,411,000 | 22,251,743,724 |
| <i>trước những thay đổi vốn lưu động</i> | 8 | 51,534,786,377 | 43,711,960,883 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | (2,883,410,222) | 6,584,928,545 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (42,617,369,855) | (47,053,983,319) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (9,127,765,514) | (82,084,214,073) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 4,032,380,978 | 2,868,811,863 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (23,036,411,000) | (22,999,974,268) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (6,213,478,030) | (176,724,704) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 1,030,609,013 | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 0 | (1,300,977,507) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | (27,280,658,253) | (100,450,172,580) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | 0 | (916,532,300) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | 0 | 36,363,636 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 0 | 7,029,171,109 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | 0 | (2,000,000,000) |
| | | 0 | 0 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 |
|--|-------|---------------------------------|---------------------------------|
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 0 | 22,572,028 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | 0 | 4,171,574,473 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 409,615,907,790 | 506,492,949,456.00 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (382,741,579,359) | (409,150,493,414.00) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | (1,090,237,441) | (11,917,145,089.00) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 0 | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | 25,784,090,990 | 85,425,310,953 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> | 50 | (1,496,567,263) | (10,853,287,154) |
| Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ | 60 | 26,100,272,786 | 38,387,950,979.00 |
| Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ | 70 | 24,603,705,523 | 27,534,663,825 |

Người lập biểu

Đỗ Minh Luân

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2021

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Xuân Hùng

Người đại diện pháp Luật



Hồ Đức Lam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 03 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 4 công ty con:

| Tên Công ty | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh chính | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích |
|-----------------------------------|--|--|--------------|---------------|
| Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An | KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An | Sản xuất sản phẩm từ nhựa | 85% | 85% |
| Công ty CP Agriculture Rạng Đông | KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp | 51% | 0% |
| Công ty CP Trading Rạng Đông | 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM | Bán buôn chuyên doanh khác | 51% | 51% |
| Công ty CP Rạng Đông Films | 63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM | Sản xuất sản phẩm từ Plastic | 99,9% | 99,9% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty có 2 công ty liên kết:

| Tên Công ty | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh chính | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích |
|--------------------------------------|---|--|--------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare | Lô G4-G8, đường số 8 KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu | 40,67% | 40,7% |
| Công ty CP tiếp vận Song Dững | 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM | Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải | 45% | 45% |

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|------------------------------|-------------|
| - Nhà xưởng và vật kiến trúc | 15 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 05 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 08 năm |
| - Thiết bị quản lý | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 45 - 49 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 - 10 năm |

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 628,594,958 | 108,222,289 |
| Tiền đang chuyển | | - |
| Tiền gửi ngân hàng | 23,975,110,565 | 25,992,050,497 |
| Cộng | 24,603,705,523 | 26,100,272,786 |

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | |
| <i>Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank</i> | - | |
| <i>Công ty cổ phần Gò Đàng</i> | 397,920 | 397,920 |
| | 397,920 | 397,920 |

3 Các khoản phải thu khách hàng

| <i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i> | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV SXTMDV Ánh Hồng | 45,561,996,070 | 52,760,973,810 |
| Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh | 191,163,163,979 | 212,307,072,479 |
| Các khách hàng khác | 217,008,323,192 | 187,683,419,290 |
| Cộng | 453,733,483,241 | 452,751,465,579 |

4 Các khoản phải thu khác

| <i>a/ Ngắn hạn</i> | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 11,132,116,890 | 10,698,676,568 |
| ký quỹ ký cược | 5,859,859,096 | 7,637,414,609 |
| Phải thu Sojitz Pla-net | - | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 12,320,198,913 | 1,853,174,210 |
| Cộng | 29,312,174,899 | 20,189,265,387 |
| <i>b/ Dài hạn khác</i> | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
| | VND | VND |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 14,331,084,097 | 16,401,305,322 |
| Cộng | 14,331,084,097 | 16,401,305,322 |

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

190 Lạc Long Quân, Phường 3, Q.11, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| 5. Nợ xấu | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|---------------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|--|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc Giá trị có thể thu hồi |
| WUJIANG YIGE IMPORT & EXPORT CO., LTD | | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 1,252,293,770 | | (1,252,293,770) | 847,485,687 404,808,083 |
| Cộng | 1,252,293,770 | - | (1,252,293,770) | 1,252,293,770 - (1,252,293,770) |

| 6. Hàng tồn kho | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 222,227,492,872 | - | 391,262,971,498 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 5,065,220,739 | - | 4,891,372,121 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 47,956,359,539 | - | 26,401,510,069 | - |
| Thành phẩm | 81,910,952,269 | - | 85,724,171,960 | - |
| Hàng hóa | 271,326,704,615 | - | 77,589,334,532 | - |
| Cộng | 628,486,730,035 | - | 585,869,360,180 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

190 Lạc Long Quân, Phường 3, Q.11, TP. HCM

Cho kỳ kế toán ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| 7 | Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------|
| | | | | | | Cộng |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 398,767,617,832 | 551,084,545,916 | 56,493,327,955 | 35,764,953,786 | 1,042,110,445,489 | |
| Số tăng trong kỳ | - | 7,334,413,400 | - | - | 7,334,413,400 | |
| - Mua sắm mới | - | - | - | - | - | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - | |
| - Tăng khác (*) | - | 7,334,413,400 | - | - | 7,334,413,400 | |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | |
| - Giảm khác (*) | - | - | - | - | - | |
| Số dư cuối kỳ | 398,767,617,832 | 558,418,959,316 | 56,493,327,955 | 35,764,953,786 | 1,049,444,858,889 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 75,813,967,036 | 333,685,962,793 | 24,753,198,841 | 17,614,263,213 | 451,867,391,883 | |
| Số tăng trong kỳ | 4,639,618,479 | 10,565,868,818 | 2,078,115,065 | 1,063,215,580 | 18,346,817,942 | |
| - Khấu hao trong kỳ | 4,639,618,479 | 10,565,868,818 | 2,078,115,065 | 1,063,215,580 | 18,346,817,942 | |
| - Tăng khác (*) | - | - | - | - | - | |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | |
| Số dư cuối kỳ | 80,453,585,515 | 344,251,831,611 | 26,831,313,906 | 18,677,478,793 | 470,214,209,825 | |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 322,953,650,796 | 217,398,583,123 | 31,740,129,114 | 18,150,690,573 | 590,243,053,606 | |
| Tại ngày cuối kỳ | 318,314,032,317 | 214,167,127,706 | 29,662,014,049 | 17,087,474,993 | 579,230,649,064 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | HT quản lý mạng, hệ thống ISSO và khác | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|--|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | - |
| Số dư đầu năm | 22,681,468,446 | 527,213,580 | 4,050,450,000 | 27,259,132,026 |
| Số tăng trong kỳ | | | | - |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | - |
| Số giảm trong kỳ | - | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 22,681,468,446 | 527,213,580 | 4,050,450,000 | 27,259,132,026 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 3,550,453,817 | 527,213,580 | 928,775,000 | 5,006,442,397 |
| Tăng trong kỳ | 141,058,582 | - | 52,479,167 | 193,537,749 |
| - Khấu hao trong kỳ | 141,058,582 | | 52,479,167 | 193,537,749 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | | - |
| Số dư cuối kỳ | 3,691,512,399 | 527,213,580 | 981,254,167 | 5,199,980,146 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 19,131,014,629 | - | | 22,252,689,629 |
| Tại ngày cuối kỳ | 18,989,956,047 | - | 3,069,195,833 | 22,059,151,880 |

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/03/2021

01/01/2021

| | VND | VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| -Xây dựng cơ bản dở dang | 9,056,924,820 | 9,056,924,820 |
| +xây dựng nhà máy Tân Đô -Long An | - | - |
| +Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi | 3,701,254,400 | 3,701,254,400 |
| + Máy can mang PE W4300 | - | - |
| +Xây dựng cơ bản dở dang khác | 5,355,670,420 | 5,355,670,420 |
| -Mua sắm tài sản cố định | 40,573,588,817 | 32,336,574,871 |
| Cộng | 49,630,513,637 | 41,393,499,691 |

10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Máy móc thiết bị |
|-------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 134,518,050,400 |
| Số tăng trong năm | - |
| Số giảm trong năm | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | |
| Số dư cuối năm | 134,518,050,400 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 29,504,167,418 |
| Khấu hao trong năm | 3,073,332,117 |
| Số giảm trong năm | |
| - Thanh lý, nhượng bán | |
| Số dư cuối năm | 32,577,499,535 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày đầu năm | 105,013,882,982 |
| Tại ngày cuối năm | 101,940,550,865 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| 11 Chi phí trả trước | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>a/ Chi phí trả trước ngắn hạn</i> | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 4,974,970,876 | 5,348,544,018 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | 6,382,903,193 |
| Cộng | 4,974,970,876 | 11,731,447,211 |
| | | |
| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
| <i>b/ Chi phí trả trước dài hạn</i> | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ | 8,725,263,457 | 10,524,013,835 |
| chi phí thuê đất | 50,739,839,882 | 51,085,793,335 |
| chi phí trả trước dài hạn | 11,893,637,029 | 7,400,590,491 |
| Cộng | 71,358,740,367 | 69,010,397,661 |
| | | |
| 12 Chi phí phải trả | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
| Ngắn hạn | VND | VND |
| Trích trước chi phí lãi vay | 7,972,623,445 | 7,281,013,322 |
| Chi phí phải trả khác | 1,864,001,627 | 387,089,810 |
| Cộng | 9,836,625,072 | 7,668,103,132 |
| | | |
| 13 Phải trả khác | | |
| Phải trả ngắn hạn khác | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 1,086,926,323 | 1,055,665,171 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, Thất nghiệp | 307,957,373 | 59,551,920 |
| Cổ tức phải trả | 6,875,025,324 | 6,875,025,324 |
| Công ty CP Rạng đông Healthcare | 1,886,143,942 | 19,036,143,942 |
| Phải trả khác | 25,696,511,938 | 1,529,429,822 |
| Cộng | 35,852,564,900 | 28,555,816,179 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14 Vay và nợ thuê tài chính

| a/ Vay và nợ vay thuê tài chính ngắn hạn | 31/03/2021 | | Trong kỳ | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng Trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng Trả nợ |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 810,439,643,147 | 810,439,643,147 | 409,615,907,790 | 375,241,579,359 | 776,065,314,716 | 776,065,314,716 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | - | - | - | - | - |
| Nợ thuê tài chính | 26,217,503,086 | 26,217,503,086 | - | 269,791,848 | 26,487,294,934 | 26,487,294,934 |
| Cộng | 836,657,146,233 | 836,657,146,233 | 409,615,907,790 | 375,511,371,207 | 802,552,609,650 | 802,552,609,650 |
| b) Vay và nợ vay thuê tài chính dài hạn | 31/03/2021 | | Trong kỳ | | 01/01/2021 | |
| | Giá trị | Số có khả năng Trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng Trả nợ |
| Vay dài hạn ngân hàng | 371,388,147,996 | 371,388,147,996 | - | 7,500,000,000 | 378,888,147,996 | 378,888,147,996 |
| Nợ thuê tài chính | 49,946,887,241 | 49,946,887,241 | - | 820,445,593 | 50,767,332,834 | 50,767,332,834 |
| Cộng | 421,335,035,237 | 421,335,035,237 | - | 8,320,445,593 | 429,655,480,830 | 429,655,480,830 |

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

190 Lạc Long Quân, Phường 3, Q.11, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| công ty TNHH Thương mại dịch vụ Niên Lộc | - | - | 20,560,042,445 | 20,560,042,445 |
| Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh | - | - | 22,000,000,000 | 22,000,000,000 |
| TOPRANK CHEMICAL CO., LTD | 12,417,434,700 | 12,417,434,700 | - | - |
| ITOCU CORPORATION | 7,551,910,519 | 7,551,910,519 | 8,994,963,454 | 8,994,963,454 |
| Cty TNHH TM & KT Tân kỳ nguyên | 7,130,695,000 | 7,130,695,000 | - | - |
| Các đối tượng khác | 193,724,331,253 | 193,724,331,253 | 198,518,768,190 | 198,518,768,190 |
| Cộng | 220,824,371,472 | 220,824,371,472 | 250,073,774,089 | 250,073,774,089 |
| Các khoản phải trả cho người bán Dài hạn | | | | |
| Phải trả bên thứ ba | 156,937,500,000 | 156,937,500,000 | 156,937,500,000 | 156,937,500,000 |
| Cộng | 156,937,500,000 | 156,937,500,000 | 156,937,500,000 | 156,937,500,000 |

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2021 | | Số đã nộp trong kỳ | | Số phải nộp trong kỳ | | 31/03/2021 | |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | 12,194,259,784 | - | - | - | - | - |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 35,339,839 | - | - | 35,339,839 | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8,868,317,105 | 1,869,268,789 | 6,213,478,030 | 4,524,107,864 | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 39,529,367 | 19,791,889 | 44,929,843 | 14,391,413 | - | - | - | - |
| Thuế Tài Nguyên | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 1,254,941,358 | - | - | - | - | - | - |
| Các loại thuế khác | - | 12,879,298 | 3,000,000 | 9,879,298 | - | - | - | - |
| Cộng | 8,943,186,311 | 15,351,141,118 | 18,491,007,496 | 5,803,319,933 | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước | 410,699,210,000 | 25,638,570,000 | 1,912,212,955 | 68,705,099,697 | 68,580,177,582 | (106,765,890,422) | 468,769,379,812 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Chia cổ tức năm trước từ lợi nhuận | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng/(giảm) khác năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 410,699,210,000 | 25,638,570,000 | 1,912,212,955 | 68,705,099,697 | 68,580,177,582 | (106,765,890,422) | 468,769,379,812 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 1,685,781,371 | 11,566,651,355 | 13,252,432,726 |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng/(giảm) khác trong kỳ | - | - | - | - | 603,402,255 | - | 603,402,255 |
| Số dư cuối kỳ | 410,699,210,000 | 25,638,570,000 | 1,912,212,955 | 68,705,099,697 | 70,869,361,208 | (95,199,239,067) | 482,625,214,793 |
| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | | | | | |
| | 01/01/2021 | Tỷ lệ | 31/03/2021 | Tỷ lệ | | | |
| | VND | | VND | | | | |
| Các cổ đông | 410,699,210,000 | 100.00% | 410,699,210,000 | 100.00% | | | |
| Cộng | 410,699,210,000 | 100% | 410,699,210,000 | 100% | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp đầu năm | 410,699,210,000 | 410,699,210,000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | |
| Vốn góp cuối kỳ | 410,699,210,000 | 410,699,210,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng cổ phiếu | - | |
| <i>Nhận vốn góp các cổ đông không kiểm soát</i> | | |

d) Cổ phiếu

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 41,069,921 | 41,069,921 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 41,069,921 | 41,069,921 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 41,069,921 | 41,069,921 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 41,069,921 | 41,069,921 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 41,069,921 | 41,069,921 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| | KỶ NÀY | KỶ TRƯỚC |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 553,861,018,337 | 641,349,877,767 |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu bán hàng thành phẩm | 247,038,432,742 | 251,951,581,683 |
| - Doanh thu bán hàng hàng hóa | 302,033,068,972 | 386,819,857,306 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4,789,516,623 | 2,578,438,778 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 2,598,204,675 | 1,918,378,294 |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại | 631,866,478 | 286,681,889 |
| - Giảm giá hàng bán | 468,000 | - |
| - Hàng bán bị trả lại | 1,965,870,197 | 1,631,696,405 |
| 3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 551,262,813,662 | 639,431,499,473 |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu bán hàng thành phẩm | 244,440,228,067 | 250,033,203,389 |
| - Doanh thu bán hàng hàng hóa | 302,033,068,972 | 386,819,857,306 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4,789,516,623 | 2,578,438,778 |
| 4 Giá vốn hàng bán | | |
| | KỶ NÀY | KỶ TRƯỚC |
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm | 209,062,358,569 | 213,897,917,298 |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 273,460,740,647 | 369,026,143,870 |
| Giá vốn Cung cấp dịch vụ | 4,077,794,453 | 2,353,007,527 |
| Cộng | 486,600,893,669 | 585,277,068,695 |
| 5 Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| | KỶ NÀY | KỶ TRƯỚC |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 91,005,078 | 31,956,960 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | - |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | - |
| Cộng | 91,005,078 | 31,956,960 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6 Chi phí tài chính

| | KỲ NÀY | KỲ TRƯỚC |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 23,036,411,000 | 22,896,595,401 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | - | - |
| Chi phí tài chính khác | 90,904,818 | 12,772,865 |
| Cộng | 23,127,315,818 | 22,909,368,266 |

7 Thu nhập khác

| | KỲ NÀY | KỲ TRƯỚC |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | | - |
| Thu khác | 617,438,266 | 270,440,706 |
| Cộng | 617,438,266 | 270,440,706 |

8 Chi phí khác

| | KỲ NÀY | KỲ TRƯỚC |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phạt hành chính | | - |
| Chi phí khác | 2,621,213,078 | 3,087,897,057 |
| Cộng | 2,621,213,078 | 3,087,897,057 |

9 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí bán hàng

| | KỲ NÀY | KỲ TRƯỚC |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí tiền lương | 1,676,569,669 | 2,160,013,022 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài ngoài | 3,266,000,623 | 5,449,641,292 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 1,302,742,571 | 736,864,268 |
| Cộng | 6,245,312,863 | 8,346,518,582 |

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | KỲ NÀY | KỲ TRƯỚC |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí tiền lương | 6,305,101,693 | 3,149,139,830 |
| Chi phí khấu hao | 1,567,473,758 | 2,038,406,318 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4,657,029,810 | 5,335,226,287 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5,725,214,802 | 6,786,781,722 |
| Cộng | 18,254,820,063 | 17,309,554,157 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | KỠ NÀY | KỠ TRƯỚC |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | 192,689,977,539 | 294,593,442,584 |
| Chi phí nhân công | 23,493,354,954 | 23,154,583,504 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 11,809,200,104 | 18,863,718,828 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12,648,367,756 | 16,284,141,709 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6,397,532,389 | 3,348,523,144 |
| Cộng | 247,038,432,742 | 356,244,409,769 |

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

| | KỠ NÀY | KỠ TRƯỚC |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 15,121,701,515 | 2,803,490,382 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| <i>chi phí không được loại trừ</i> | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| - Điều chỉnh lợi nhuận trước thuế do hợp nhất | - | - |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 15,121,701,515 | 2,803,490,382 |
| Chi phí thuế TNDN từ lợi nhuận chịu thuế kỳ này | 1,869,268,789 | 428,000,000 |
| Chi phí thuế TNDN công ty con được ưu đãi | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1,869,268,789 | 428,000,000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ như sau:

| | KỲ NÀY | KỲ TRƯỚC |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác | 449,515,994 | 491,542,913 |
| Cộng | 449,515,994 | 491,542,913 |

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

3 Công cụ tài chính

| | Giá trị sổ sách | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương tiền | 24,603,705,523 | 38,387,950,979 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 483,045,658,140 | 691,754,360,894 |
| Đầu tư Tài chính | 397,920 | 397,920 |
| Cộng | 507,649,761,583 | 730,142,709,793 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 255,590,010,049 | 303,620,230,418 |
| Chi phí phải trả | 9,836,625,072 | 7,668,103,132 |
| Các khoản vay | 838,494,558,755 | 804,390,022,172 |
| Cộng | 1,103,921,193,876 | 1,115,678,355,722 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4 Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2021 và ngày 31/03/2021 như sau:

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng tồn kho -Nguyên vật liệu & Thành phẩm | 304,138,445,141 | 476,987,143,458 |
| TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị | 503,446,644,649 | 234,723,182,401 |
| Cộng | 807,585,089,790 | 711,710,325,859 |

5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán soát xét và báo cáo tài chính hợp nhất quý 1.2020

Người lập biểu

Đỗ Minh Luân

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Xuân Hùng

Người đại diện pháp Luật



Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2021